Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 20/06/2026 17:00:17 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8449 /BTC-NSNN V/v hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2027	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026*

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 6396
Ngày: 20/06/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT Đ.T.Trung		X
PCT TT L.A.Quân		X
PCT V.T.Phùng		X
PCT L.T.Kiên		X
PCT N.M.Hùng		X
PCT T.V.Quân	X	
PCT H.M.Cường		X
Q.CVP N.H.Long	X	
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC	X	
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

HỎA-TỐC

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương;
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật NSNN số 89/2025/QH15); Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 135/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15); Nghị định số 73/2026/NĐ-CP[1]; Thông tư số 26/2026/TT-BTC[2]; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2027; Nghị định số 29/2025/NĐ-CP[3] được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP[4]; văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027, Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là "*các Bộ, cơ quan trung ương*"), Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là "*các địa phương*") đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2026 và xây dựng dự toán NSNN năm 2027 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2026

I. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ

1. Các Nghị quyết của Quốc hội, gồm:

a) Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 26/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn

---

[1] Ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

[2] Ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

[3] Ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

[4] Ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

2026-2030; Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

b) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 về dự toán NSNN năm 2026; Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 về phân bổ ngân sách trung ương (NSTW) năm 2026.

2. Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 – 2030, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

3. Các Nghị quyết của Chính phủ, gồm:

a) Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2026.

b) Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 – 2030, gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

c) Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi NSNN năm 2026.

d) Các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng năm 2026.

4. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN và giao bổ sung dự toán trong quá trình chấp hành NSNN năm 2026 (nếu có).

5. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030; Công điện số 02/CĐ-TTg ngày 02/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

6. Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2026.

7. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về dự toán NSNN, phân bổ ngân sách; các Quyết định của Ủy ban nhân dân về giao dự toán NSNN năm 2026.

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ

yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2026.

8. Các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành của cấp có thẩm quyền về chế độ thu, chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác và các giải pháp về thu, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân; các quy định về cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2026; các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN

1. Yêu cầu đánh giá:

- Thực hiện đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, các quy định của pháp luật về thu NSNN và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; đánh giá đầy đủ từng khoản thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của NSNN.

- Rà soát, đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến thu NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến 6 tháng cuối năm 2026; trong đó tập trung làm rõ những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị giải pháp nhằm phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025 theo đúng Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá, phân tích các tác động, nguyên nhân khách quan, chủ quan đến tăng, giảm từng chỉ tiêu thu NSNN năm 2026; cụ thể như sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, xuất, nhập khẩu và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; tác động từ việc thay đổi chính sách, phạm vi, đối tượng hưởng ưu đãi thuế.

- Các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và thu khác của NSNN; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết; tác động của các chính sách thuế đối ứng của các đối tác thương mại lớn.

b) Công tác đôn đốc, thu hồi và xử lý nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2026; dự kiến 6 tháng cuối năm 2026 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31/12/2026. Phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế, phí theo Nghị quyết số 26/2026/QH16.

Kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định ấn định thuế của cơ quan thuế các cấp.

c) Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng (trừ hoàn thuế nộp thừa), hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt trong năm 2026 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời và chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế sai quy định.

d) Tình hình hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt mà người nộp thuế đã nộp thừa theo quy định (chỉ tiêu hồ sơ đã xử lý/ra quyết định hoàn trả, số tiền hoàn trả); vướng mắc, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai (nếu có).

đ) Tình hình thu ngân sách từ đất đai so với dự toán được giao (trong đó có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, trên cơ sở rà soát kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, tiến độ triển khai các dự án phát sinh hợp đồng giao đất, cho thuê đất. Đánh giá về phương án xử lý thiếu hụt trong trường hợp không bảo đảm nguồn thu theo dự toán dẫn đến không đủ nguồn lực để thực hiện đầu tư phát triển (ĐTPT) theo kế hoạch đầu tư công hằng năm.

e) Tình hình thu nộp NSNN từ khai thác, xử lý tài sản công (bao gồm cả thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng) do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan); nhất là xử lý các tài sản công dôi dư sau quá trình sắp xếp bộ máy.

g) Tình hình thực hiện thu từ vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ kèm với thuyết minh cụ thể về số tăng/giảm so với dự toán được giao.

h) Kết quả phối hợp giữa các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

i) Tình hình thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2026 theo quy định.

k) Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí, lệ phí đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí, điều ước quốc tế và pháp luật chuyên ngành, báo cáo những nội dung sau: số thu phí được để lại 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2026;

nhiệm vụ chi từ nguồn phí được để lại (chi tiết các nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên); dự kiến nguồn còn lại khi kết thúc năm ngân sách 2026.

l) Tình hình thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2026.

m) Tình hình thực hiện thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi trừ khoản dự phòng rủi ro và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật; khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI ĐTPT

1. Báo cáo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh (nếu có); tình hình phân bổ, giao dự toán; khó khăn, kiến nghị (nếu có).

2. Đánh giá thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2026 (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia); *trong đó báo cáo cụ thể các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giáo dục - đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế, dân số và gia đình; văn hóa*:

a) Chi đầu tư công các chương trình, dự án: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá theo hướng dẫn tại Phần C văn bản này. Trong đó lưu ý đánh giá việc giao, phân bổ, thực hiện, quyết toán lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Mục D văn bản này.

b) Đánh giá thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2026: tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của nhà nước và tín dụng chính sách 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2026 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý).

c) Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao và thực hiện dự toán đối với các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN năm 2026 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (chi đầu tư theo Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền); tồn tại, khó khăn, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

3. Đánh giá tổng nguồn lực huy động và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân, kiến nghị (nếu có).

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN

1. Báo cáo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh (nếu có); tình hình phân bổ, giao dự toán; khó khăn, kiến nghị (nếu có).

2. Tình hình phân bổ, giao và thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2026 theo từng lĩnh vực chi được giao. Trong đó báo cáo cụ thể chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (theo Mục D văn bản này); giáo dục - đào tạo và dạy nghề; chi xây dựng pháp luật; chi y tế, dân số và gia đình; chi văn hóa; nhiệm vụ chi được bố trí từ 02 nguồn (chi thường xuyên và chi đầu tư) theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn sử dụng nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2026; khó khăn, vướng mắc và đề xuất, cụ thể:

a) Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực, các chính sách mới có hiệu lực trong năm 2026; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế các chế độ, chính sách trùng lặp hoặc không còn phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành.

b) Kết quả thực hiện sắp xếp bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp:

- Các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo:

+ Số giảm biên chế năm 2026.

+ Số tiết kiệm chi thường xuyên (quỹ lương, chi hoạt động bộ máy).

+ Số cắt giảm chi đầu tư (nếu có).

- Các địa phương báo cáo cụ thể kết quả thực hiện sắp xếp bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp theo các nội dung sau:

+ Tổng số biên chế năm 2026 giảm so với năm 2023 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2023 – 2026).

+ Tổng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên NSNN năm 2026 do giảm chi tiền lương, giảm chi hoạt động, chi khác; số cắt giảm chi đầu tư (nếu có).

+ Tổng kinh phí chi thường xuyên năm 2026 phát sinh tăng (nếu có) do chi trả tiền lương, chi hoạt động, chi phí khác do thực hiện chế độ hợp đồng lao động công chức theo Nghị định số 173/2026/NĐ-CP, hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP,...

c) Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2026 theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW; tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn khác.

d) Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

đ) Tình hình thực hiện cơ chế tài chính, tiền lương, thu nhập đặc thù theo Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công từ ngày 01/7/2024, các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và quy định pháp luật hiện hành.

e) Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng, giảm nghèo, các chương trình hỗ trợ y tế, giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

g) Việc đặt hàng các đơn vị sự nghiệp công lập có điều kiện và một số doanh nghiệp đặc thù cung cấp dịch vụ công thiết yếu; đấu thầu rộng rãi cung cấp các dịch vụ công có tính cạnh tranh để các thành phần kinh tế tham gia.

V. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC

1. Căn cứ các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn của cơ quan chức năng; các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các cơ quan, đơn vị dự toán NSNN, đơn vị sử dụng NSNN đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng dự toán NSNN năm 2026 (chi tiết dự toán năm 2026 được giao và khoản chuyển nguồn sang năm 2026 theo quy định - nếu có), khả năng sử dụng và giải ngân dự toán chưa giao năm 2026 của các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG); thuận lợi, khó khăn, kiến nghị (nếu có). Trong đó:

a) Bộ chủ chương trình chủ trì, phối hợp với các chủ dự án thành phần báo cáo việc ban hành/trình ban hành sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan (nếu có); đánh giá việc phân bổ, sử dụng NSNN, chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, lĩnh vực chi, chi ĐTPT, chi thường xuyên, vốn trong nước, vốn nước ngoài (nếu có) và việc chấp hành quy định về cân đối, bố trí vốn đối ứng của địa phương theo từng chương trình.

b) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá tình hình phân bổ, sử dụng NSNN (trong đó, các địa phương báo cáo về dự toán được hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW, đối ứng của địa phương theo quy định), chi tiết theo các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, lĩnh vực chi, cơ cấu chi (chi ĐTPT, chi thường xuyên), nguồn vốn (trong nước, nước ngoài - nếu có); phản ánh các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong tổ chức thực hiện và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

c) Báo cáo chi tiết việc phân bổ kinh phí CTMTQG theo các lĩnh vực chi: (i) khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (ii) giáo dục – đào tạo và dạy nghề; (iii) y tế, dân số và gia đình; (iv) công tác xây dựng pháp luật; (v) văn hoá.

2. Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ khác được cấp thẩm quyền phê duyệt cho giai đoạn 2026 - 2030 hoặc đến năm 2030, đánh giá việc hoàn thiện thể chế (nếu có), việc phân bổ, thực hiện dự toán giao năm 2026. Đánh giá tình hình phân bổ và sử dụng NSNN đến hết năm 2026 so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2026 – 2030, chi tiết cơ cấu vốn trong nước, vốn nước ngoài; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp (nếu có).

3. Đối với nguồn vốn nước ngoài, đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá tình hình thực hiện theo Mục VII Phần A dưới đây.

VI. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỰ TRỮ QUỐC GIA, DỰ TOÁN CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

Các Bộ, cơ quan trung ương quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia, dự toán chi dự trữ quốc gia 6 tháng đầu năm, khả năng thực hiện cả năm 2026; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

VII. ĐỐI VỚI CÁC NHIỆM VỤ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán năm 2026, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2026, kế hoạch vốn năm 2025 kéo dài (nếu có) chi tiết theo dự án, nhà tài trợ, nguồn vốn: vốn vay (vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có). Đối với vốn viện trợ không hoàn lại, đánh giá việc tiếp nhận các khoản viện trợ mới phát sinh, chưa có trong dự toán, tiến độ bổ sung dự toán; khó khăn, vướng mắc khi giao dự toán vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm khi không tách rõ cơ cấu giữa vốn vay và vốn viện trợ và đề xuất giải pháp.

2. Đánh giá tình hình thực hiện, kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao; vướng mắc (nếu có); làm rõ nguyên nhân giải ngân chậm, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan; đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

VIII. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TẠO NGUỒN, SỬ DỤNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá việc thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026 theo quy định và việc sử dụng để thực hiện chính sách tiền lương, chế độ, chính sách và các nhiệm vụ được phép chi từ nguồn cải cách tiền lương theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

IX. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Ngoài các nội dung yêu cầu tại các mục nêu trên, các địa phương đánh giá bổ sung một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2026 của địa phương, theo từng lĩnh vực chi, trong đó báo cáo rõ số phân bổ và giải ngân cho các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Mục D);

giáo dục - đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế dân số và gia đình; văn hoá (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định) và chi tiết theo các nguồn: nguồn NSĐP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó tập trung đánh giá các nội dung:

a) Đối với nhiệm vụ chi đầu tư công:

- Tình hình phân bổ, giao, bổ sung dự toán (nếu có); tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2026; dự kiến số còn lại đến hết năm 2026 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSĐP 6 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2026.

- Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 6 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2026.

- Bội chi NSĐP năm 2026 và tình hình thực hiện từ nguồn này (nếu có).

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư các dự án kết nối vùng, kết nối quốc gia, các công trình trọng điểm quốc gia thực hiện tại địa phương có cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ: nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

- Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất, từ hoạt động xổ số để đầu tư các dự án, công trình của địa phương.

b) Tình hình phân bổ, giao dự toán, giải ngân dự toán chi ĐTPT năm 2026 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (nếu có).

c) Tình hình sử dụng vốn ĐTPT của NSĐP cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của NSTW; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế và nhiệm vụ quan trọng khác.

d) Tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Nghị quyết của Chính phủ, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này;

đ) Kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và các kiến nghị (nếu có).

3. Việc bố trí dự toán chi thường xuyên của địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) cho các lĩnh vực chi: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Mục D); giáo dục - đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế dân số và gia đình; văn hoá.

4. Tình hình thực hiện: các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành trên địa bàn, chi tiết theo: (i) Số đối tượng thụ hưởng (số đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm, số đối tượng ước thực hiện cả năm 2026); (ii) Mức hỗ trợ; (iii) Thời gian hưởng chính sách; (iv) Nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ; (v) Nhu cầu kinh phí NSTW bổ sung cho địa phương theo quy định tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó, nhu cầu sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội (nếu có) và số kinh phí NSTW còn phải hỗ trợ (nếu có).

5. Tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2026:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2026.

b) Nhu cầu kinh phí để thực hiện tiền lương năm 2026.

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương.

6. Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2026, trong đó chi tiết tiết kiệm chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng, tiết kiệm chi hoạt động và tiết kiệm chi khác; kinh phí cắt giảm chi đầu tư (nếu có).

7. Tình hình sử dụng dự phòng NSĐP, quỹ dự trữ tài chính, trong đó chi tiết: (i) Số bố trí dự toán đầu năm (Thủ tướng Chính phủ giao, Hội đồng nhân dân quyết định); (ii) Số đã sử dụng đến ngày 30/6/2026 và số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2026 (chi tiết chi ĐTPT, chi thường xuyên).

8. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số dư nợ đến ngày 30/6/2026, ước dư nợ đến hết ngày 31/12/2026, chi tiết theo nguồn dư nợ (vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật).

b) Số huy động đến thời điểm 30/6/2026 và ước thực hiện cả năm 2026, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật).

c) Tình hình thực hiện chi trả nợ lãi (gồm các khoản lãi, phí và chi phí khác phát sinh do hoạt động vay nợ) đến ngày 30/6/2026 và ước thực hiện cả năm 2026, chi tiết chi trả nợ lãi các khoản vay trong nước, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30/6/2026 và ước thực hiện cả năm 2026, chi tiết trả nợ gốc các khoản vay trong nước, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; cụ thể

theo từng nguồn trả nợ (vay để trả nợ gốc; thu NSĐP bố trí trong dự toán; tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của NSĐP; kết dư NSĐP).

9. Kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của NSĐP năm 2025 theo mẫu biểu số 56.3 Phụ lục I kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC. Trong đó chi tiết theo 02 phần: (i) Phương án phân bổ nguồn tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của NSĐP các năm trước còn dư nếu có đã được chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục phân bổ, sử dụng; (ii) Phương án phân bổ số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của NSĐP năm 2025.

10. Đối với các địa phương đang thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền: Đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương sau sắp xếp (bao gồm cả cơ chế, chính sách do địa phương ban hành); đánh giá tác động của cơ chế, chính sách đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn.

11. Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và các cơ quan thanh tra, kiểm tra.

B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2027

I. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU CHUNG

1. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2027 phải tuân thủ pháp luật về NSNN, đầu tư công, quản lý nợ công, thuế, phí và các quy định pháp luật khác có liên quan; phù hợp với:

a) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026; các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực, khu vực kinh tế.

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 26/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

c) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN trong giai đoạn 2027 – 2030.

d) Nguyên tắc, tiêu chí phân chia thuế giá trị gia tăng cho từng địa phương trong giai đoạn 2027 – 2030.

đ) Nghị quyết 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ

công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số".

e) Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2027; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030.

g) Văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027.

2. Dự toán NSNN năm 2027 phải có đầy đủ căn cứ pháp lý, cơ sở tính toán rõ ràng, phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2026; gắn kết chặt chẽ, thực chất với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; lộ trình triển khai và kết quả dự kiến đạt được.

3. Triệt để tiết kiệm, cắt giảm các nội dung, nhiệm vụ chi không cần thiết; giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập đã có nguồn thu khá; đẩy mạnh đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

4. Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN để giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi ĐTPT; bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSĐP; ưu tiên nguồn lực thực hiện các mục tiêu đột phá, nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước, các CTMTQG, các chính sách an sinh xã hội, an ninh – quốc phòng, khả thi, hiệu quả; dành nguồn để thực hiện điều chỉnh tiền lương khu vực công, điều chỉnh lương hưu (phần NSNN bảo đảm), chính sách ưu đãi đối với người có công, bảo trợ xã hội.

Bố trí vốn thực hiện các CTMTQG bảo đảm hiệu quả, khả thi, không trùng lặp giữa các CTMTQG, không trùng lặp với các chương trình, dự án, chính sách, chế độ, nhiệm vụ chi khác, phù hợp với tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và cân đối NSNN.

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN THU NSNN

1. Yêu cầu chung:

Dự toán thu NSNN năm 2027 xây dựng trên cơ sở dự báo, định hướng các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của cả nước và từng địa phương theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027, đảm bảo đúng chính sách, chế độ hiện hành, bao quát, tính đúng, tính đủ và sát thực tế các nguồn thu của NSNN; tính toán, lượng hóa cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về ngân sách, thuế, phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế, bám sát diễn biến tình hình kinh tế, tài chính trong nước và thế giới. Tập trung các khoản thu bền vững từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên,

khoáng sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số,... Tăng cường công tác chống thất thu, gian lận thuế và chống chuyển giá; tập trung xử lý, quyết liệu thu hồi tối đa các khoản nợ thuế, phí; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

2. Mức phấn đấu cụ thể:

a) Dự toán thu nội địa năm 2027 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số, thu từ cổ phần hoá và thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) tăng khoảng 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2026 (đã loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách), mức tăng tại từng địa phương phù hợp với tăng trưởng kinh tế và nguồn thu phát sinh trên địa bàn.

b) Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2027 tăng khoảng 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2026.

3. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2027 phải dự kiến đầy đủ các nguồn thu NSNN phát sinh trên địa bàn theo chế độ quy định, trên cơ sở kết quả thực hiện các năm trước và đánh giá sát thực tế thực hiện năm 2026, những yếu tố đặc thù của năm 2027.

b) Dự toán thu NSNN năm 2027 đảm bảo tính đúng, tính đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2027 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2027.

c) Số thu nộp NSNN từ khai thác, xử lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ việc chuyển nhượng vốn nhà nước;... sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định pháp luật được tổng hợp đầy đủ nộp NSNN theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan.

Các khoản thu hồi vốn của ngân sách đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Thực hiện phân chia các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP theo quy định của Luật NSNN số 89/2025/QH15, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN.

d) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện (chi tiết từng khoản thu), bao gồm:

- Dự toán thu phí, lệ phí phải nộp 100% NSNN theo quy định;

- Dự toán chi cho công tác thu: Trên cơ sở nội dung đánh giá thực hiện năm 2026, lập dự toán năm 2027 bao gồm các nhiệm vụ chuyển tiếp, các nhiệm vụ thực hiện trong 01 năm dự toán (kèm thuyết minh chi tiết).

- Đối với các một số khoản thu phí được để lại cho một số cơ quan trung ương theo cam kết tại các điều ước quốc tế mà các cơ quan này của Việt Nam là thành viên đã được nội luật hoá[5] hoặc theo pháp luật chuyên ngành, đề nghị:

+ Không tổng hợp số thu phí được để lại vào thu NSNN.

+ Báo cáo rõ: (i) Số thu phí dự kiến được để lại năm 2027; (ii) Nhiệm vụ chi (đầu tư/thường xuyên) từ nguồn phí được để lại; (iii) Dự kiến số còn lại khi kết thúc năm ngân sách 2027.

đ) Đối với các khoản thu không tổng hợp vào cân đối NSNN theo quy định (thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại theo quy định), các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

e) Dự toán các khoản thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2027 theo quy định.

4. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Căn cứ vào dự báo tăng trưởng kim ngạch của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt các mặt hàng truyền thống là nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh. Đánh giá các yếu tố tác động như: biến động giá thị trường trong nước và quốc tế của những mặt hàng có số thu NSNN lớn; biến động giá dầu thô; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do; mức độ thuận lợi hóa thương mại; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước.

5. Xây dựng dự toán hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt:

---

[5] Ví dụ: phí hải quan theo Hiệp định GATT, phí giữ lại đối với Nhà chức trách hàng không Việt Nam, Nhà chức trách an ninh hàng không Việt Nam để nâng cao năng lực giám sát và năng lực bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không theo tiêu chuẩn ICAO.

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đang triển khai, các dự án mới và các dự án kết thúc giai đoạn đầu tư chuyển sang hoạt động kinh doanh để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt dự kiến phát sinh trong năm 2027 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành.

6. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại của nước ngoài:

Căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2026 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, các bộ, ngành, địa phương đề xuất dự toán thu viện trợ không hoàn lại của nước ngoài; hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn.

III. XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI NSNN

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT

a) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn vay (vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, nguồn địa phương vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ được kéo dài thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức), nguồn thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; gồm chi đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công và chi ĐTPT khác ngoài phạm vi pháp luật về đầu tư công.

b) Đề xuất phương án bố trí chi đầu tư công theo hướng dẫn chi tiết tại Phần C văn bản này. Trong đó lưu ý:

- Chi tiết dự toán chi theo các lĩnh vực: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (chi tiết theo Mục D); giáo dục - đào tạo và dạy nghề; xây dựng pháp luật; y tế dân số và gia đình; văn hoá.

- Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ (viện trợ độc lập hoặc viện trợ kèm khoản vay) theo ngành, lĩnh vực; nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định, thỏa thuận vay, viện trợ nước ngoài trong năm 2027 và không có khả năng gia hạn. Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự

án hướng dẫn lập, tổng hợp cho từng phần vốn, đảm bảo tuân thủ tỷ lệ cho vay lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý: Căn cứ quy định của pháp luật về cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý và tình hình thực hiện các chính sách tín dụng nhà nước năm 2026, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ; dự kiến tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, lãi suất cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2027 theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật về đầu tư công.

- Đối với dự toán cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định.

c) Đối với dự toán chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, chi cho Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

Việc đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP, trong đó thuyết minh chi tiết mức vốn đầu tư theo từng nguồn vốn (NSNN; Quỹ đầu tư phát triển; giá trị tài sản công giao cho doanh nghiệp theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giá trị tiền đã tiếp nhận theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước; các nguồn vốn hợp pháp khác).

d) Đối với dự toán chi từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước (nếu có), đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN, thực hiện theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị); gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên

a) Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2027 chi tiết theo từng lĩnh vực chi NSNN bảo đảm đúng bản chất kinh tế - xã hội, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trong đó:

- Dự kiến kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2027 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025.

- Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng: Căn cứ quy định tại các Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ

điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản điều chỉnh (nếu có). Bộ Nội vụ tổng hợp, đề xuất phương án dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho từng địa phương (chi tiết theo từng chính sách, chế độ), tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2027 để gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định

- Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

- Đối với nội dung sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với các nhiệm vụ chi NSNN được bố trí từ hai nguồn chi đầu tư công và chi thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2027 nguồn NSNN cần xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm so với năm 2026, cơ sở tính toán số tăng, giảm; đảm bảo triệt để tiết kiệm, cắt giảm các nội dung, nhiệm vụ chi không cần thiết, đặc biệt là các khoản chi hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

b) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể làm rõ:

- Dự toán chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, chế độ, chính sách theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP[6] và biên chế được giao. Trong đó, chi tiết số giảm quỹ lương, giảm chi bộ máy gắn với việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, cụ thể tính toán trên cơ sở:

+ Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2027 (trường hợp chưa được giao biên chế thì xây dựng theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026), trong đó biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2027 nêu trên.

+ Xác định quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, gồm: (i) Quỹ lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2027, bao gồm: Quỹ lương được hưởng theo chế độ của số biên chế có mặt tính đến thời điểm báo cáo, xác định trên cơ sở mức lương ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định; (ii) Quỹ lương của biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn nằm trong tổng mức biên chế được giao), xác định trên cơ sở hệ số lương ngạch, bậc tính bậc 1 của viên chức/công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và và các khoản đóng góp theo chế độ.

---

[6] Ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Lập dự toán quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP.

- Lập dự toán chi tiền lương, thu nhập đặc thù năm 2027 của các đối tượng thực hiện theo Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2026 về cải cách tiền lương, các Kết luận của Đảng (như người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội; hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng) theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP, trong đó dự toán riêng kinh phí phát sinh thêm so với mặt bằng chung do thực hiện cơ chế đặc thù liên quan đến tiền lương, thu nhập (chế độ hỗ trợ tăng thêm thu nhập) theo đúng cơ chế, đối tượng, chính sách đã được phê duyệt.

- Lập dự toán các khoản chi đặc thù ngoài định mức chi thường xuyên theo biên chế năm 2027 (cơ sở pháp lý, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nội dung chi, chính sách, chế độ, định mức chi theo quy định) theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2027 - 2030 và các quy định khác có liên quan trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, tổ chức thi hành và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định, mục tiêu tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2027 - 2030 và các văn bản hướng dẫn và ưu tiên bố trí trong phạm vi dự toán được giao để đảm bảo thực hiện công tác này.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2027 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 02/10/2023 về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

- Không xây dựng dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các dịch vụ sự nghiệp công lập đã hoàn thành lộ trình giá, phí từ năm 2026 trở về trước hoặc dự kiến hoàn thành trong năm 2027.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng dự toán chi thường xuyên gắn việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, biên chế, giảm dần hỗ trợ chi thường xuyên trực tiếp từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung

ương trên cơ sở: (i) Các đơn vị nâng cao hơn nữa mức độ tự chủ về tài chính và tổ chức bộ máy, NSNN chỉ hỗ trợ chi thường xuyên theo phân loại mức độ tự chủ tài chính và dự toán thu, chi hằng năm của đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 và nhóm 4, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; (ii) Đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ chế từ hỗ trợ trực tiếp sang đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp dịch vụ là chủ yếu; (iii) Rà soát, thu gọn đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW, các kế hoạch định hướng sắp xếp, tinh gọn bộ máy của Trung ương và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai các Kết luận của Trung ương.

Riêng các nhiệm vụ chi không thường xuyên đề nghị NSNN hỗ trợ: Căn cứ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng hồ sơ đầy đủ, chi tiết theo quy định, trong đó thuyết minh việc sử dụng các nguồn hợp pháp của đơn vị (Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các quỹ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành, các nguồn huy động hợp pháp khác) để thực hiện, NSNN hỗ trợ phần chênh lệch theo khả năng cân đối hằng năm.

d) Chi các hoạt động kinh tế

Căn cứ số thu phí sử dụng đường bộ ước thực hiện năm 2026, dự kiến số thu phí sử dụng đường bộ năm 2027, nguồn thu phí sử dụng đường bộ nộp NSTW, Bộ Xây dựng xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và đề xuất phương án phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho từng địa phương, tổng hợp cùng báo cáo dự toán NSNN năm 2027 để gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

đ) Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác của các lĩnh vực chi NSNN: các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, tổng hợp dự toán theo quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật khác có liên quan.

e) Cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý, khai thác tài sản công (trong đó có nhà, đất), cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN theo phân cấp.

g) Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án, vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức):

Căn cứ các Hiệp định, thỏa thuận đã và sẽ ký với nhà tài trợ, tiến độ thực hiện văn kiện dự án hoặc khoản viện trợ, cơ chế tài chính (nếu có) được cấp thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án, Hiệp định, vốn đối ứng (nếu có), chi tiết theo từng nguồn vốn viện trợ nước ngoài, theo lĩnh vực chi, cơ chế giải ngân (thực hiện ghi thu ghi chi hoặc giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước); đối với các địa phương, phân định cụ thể các nguồn vốn này thuộc NSĐP và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

Đối với các chương trình, dự án, phi dự án chuyển tiếp do một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương cùng tham gia, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn nước ngoài và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền quyết định và đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án để tổng hợp, theo dõi.

3. Xây dựng dự toán chi các CTMTQG và các chương trình, dự án, đề án khác:

a) Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2026, các Bộ chủ CTMTQG chủ trì, phối hợp với các chủ dự án thành phần hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập dự toán NSNN (chi đầu tư, chi thường xuyên), kế hoạch đầu tư công NSNN năm 2027 thực hiện từng CTMTQG chi tiết theo nội dung, nhiệm vụ, dự án thành phần, lĩnh vực chi; đề xuất danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công gắn với kết quả giải ngân NSNN của từng chương trình năm 2026, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, đúng mục tiêu, đúng đối tượng; không để xảy ra tình trạng trùng lặp, thất thoát, lãng phí. Trong đó, hồ sơ đề xuất nhu cầu bố trí NSTW cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải làm rõ quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, dự án sử dụng vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của từng CTMTQG.

b) Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ khác (do 01 Bộ chủ trì, phân bổ cho nhiều Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện) tiếp tục thực hiện trong năm 2027 hoặc đang trình cấp có thẩm quyền phân bổ cho giai đoạn 2026 - 2030: Các Bộ, cơ quan trung ương chủ chương trình, căn cứ quyết định phê duyệt, nội dung trình và ý kiến của các cấp thẩm quyền, văn bản hướng dẫn, tình hình triển khai thực hiện năm 2026, đề xuất kinh phí thực hiện trong năm 2027, kèm thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, hồ sơ, thủ tục, lý do tăng, giảm (nếu có) so với dự toán năm 2026, cụ thể theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, gửi Bộ Tài chính cùng báo cáo dự toán năm 2027, trong đó cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương án phân bổ kinh phí cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

c) Các Bộ chủ CTMTQG, chương trình, đề án, nhiệm vụ khác chịu trách nhiệm toàn diện về căn cứ pháp lý, thực tiễn, đề xuất nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ chi tiết cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương bảo đảm đúng quy định, đầy đủ hồ sơ, thủ tục, quyết định phê duyệt,

chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, đúng tính chất nguồn của NSNN (đầu tư, thường xuyên).

4. Xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia

Căn cứ quy định của Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15, Luật NSNN số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch hàng dự trữ quốc gia và dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2027, bao gồm dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

Việc xây dựng dự toán phải bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển dự trữ quốc gia; phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, Chiến lược, mục tiêu phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030; bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, khả năng cân đối NSNN và tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

a) Đối với dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia:

Thuyết minh chi tiết sự cần thiết, căn cứ xây dựng dự toán đối với từng mặt hàng dự trữ quốc gia; xác định cụ thể số lượng, giá mua dự kiến, nhu cầu kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia.

b) Đối với dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (bao gồm: chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược):

Căn cứ nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia; khối lượng hàng dự trữ quốc gia dự kiến nhập, xuất, luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng và điều chuyển hàng giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia (nếu có), dự kiến tồn kho trong năm kế hoạch, các bộ, ngành xây dựng dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia năm 2027; chi tiết theo loại hình nghiệp vụ: nhập/xuất/mua/bán/bảo quản/bảo vệ/bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia.

c) Đối với dự toán chi dự trữ quốc gia thực hiện nhiệm vụ dự trữ chiến lược:

Ngay sau khi các cơ chế, chính sách đối với hàng dự trữ chiến lược được cấp có thẩm quyền ban hành, Bộ Tài chính sẽ ban hành hướng dẫn lập dự toán chi dự trữ quốc gia thực hiện nhiệm vụ dự trữ chiến lược.

d) Về biểu mẫu báo cáo:

Các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2027 theo các mẫu biểu số 05, số 09 (đối với dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia bằng ngoại tệ), số 15.1 và số 15.2 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC.

5. Xây dựng dự toán chi viện trợ cho nước ngoài

a) Dự toán chi viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho các nước từ nguồn NSNN phải phù hợp với mục tiêu, kế hoạch thỏa thuận, hợp tác hằng năm, hiệp định hợp tác song phương cùng các điều ước quốc tế Việt Nam tham gia. Dự toán chặt chẽ, đầy đủ các bước từ lập kế hoạch, thẩm định, đàm phán ký kết (thông qua văn bản hoặc điều ước quốc tế), quản lý tài chính, giám sát, nghiệm thu/chuyển giao kết quả, tiến độ triển khai chương trình, dự án; rõ hình thức viện trợ (đầu tư xây dựng, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp hàng hóa, viện trợ bằng tiền và các hình thức khác); rõ trách nhiệm đối ứng để chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ, dự án theo yêu cầu cụ thể.

b) Dự toán chi cho vay của NSTW cho Chính phủ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ; phải gắn liền với lợi ích quốc gia, phù hợp với chủ trương, chính sách đối ngoại của Việt Nam.

6. Dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, chính sách an sinh xã hội năm 2027:

a) Về nguồn cải cách tiền lương:

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Về nhu cầu hỗ trợ kinh phí:

Dự toán nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện năm 2027 trên cơ sở đảm bảo các chính sách, chế độ tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội năm 2027 sau khi đã sử dụng các nguồn thực hiện của cơ quan, đơn vị theo quy định.

IV. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSĐP NĂM 2027

Năm 2027 là năm đầu tiên thực hiện phân cấp đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN số 89/2025/QH15, Nghị quyết của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở mức chi cân đối NSĐP được xác định theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN trong giai đoạn 2027 - 2030 và vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 - 2030, các địa phương xây dựng, hoàn thiện hệ thống nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi NSĐP năm 2027; phân cấp cụ thể nguồn thu, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, thống nhất và hiệu quả.

Ngoài các yêu cầu tại các mục nêu trên, các địa phương cần chú ý một số nội dung chủ yếu về lập, xây dựng dự toán NSĐP như sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác; số hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật về NSNN và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế, hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu NSNN và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo bao quát toàn bộ các nguồn thu trên địa bàn, đảm bảo mục tiêu tăng thu.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan cung cấp thông tin kế hoạch sử dụng đất đai, kế hoạch đầu tư công trên địa bàn và dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất gửi Sở Tài chính tổng hợp, đồng thời thông báo đến cơ quan thuế để có đủ căn cứ lập dự toán các khoản thu liên quan đến đất đai, đảm bảo bao quát nguồn thu, phù hợp với kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch đầu tư công.

c) Việc xây dựng dự toán thu NSNN đảm bảo tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phấn đấu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2027 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi cân đối NSĐP:

Căn cứ quy trình, yêu cầu lập dự toán của Luật NSNN số 89/2025/QH15, Chỉ thị số 26/CT-TTg, các địa phương xây dựng dự toán chi cân đối NSĐP năm 2027 trên cơ sở định hướng mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2027 của địa phương; các chế độ, chính sách do trung ương ban hành và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi NSNN, chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Về xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSĐP

- Căn cứ quy định của Luật NSNN; Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15; xây dựng dự toán chi ĐTPT năm 2027, chi tiết theo nguồn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước; nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSĐP được hưởng theo phân cấp; nguồn thu từ hoạt động xổ số; nguồn

thu từ cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; nguồn bội chi NSĐP và chi tiết theo lĩnh vực; dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ).

- Bố trí đầy đủ, kịp thời các khoản vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của địa phương, các khoản phải trả nợ vay của NSĐP khi đến hạn. Bố trí đủ vốn triển khai các dự án liên kết vùng, quan trọng có tác động lan tỏa mà địa phương đã cam kết bố trí vốn đối ứng theo quy định; bố trí đủ vốn trả hết các khoản nợ phải trả trong kế hoạch 5 năm, thu hồi toàn bộ vốn ứng trước còn phải thu hồi.

- Đối với nguồn thu tiền vé tham gia chơi casino: Tiếp tục sử dụng toàn bộ cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, y tế, dân số và gia đình.

- Sử dụng vốn ĐTPT của NSĐP cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của NSTW; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế và nhiệm vụ quan trọng khác.

b) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác:

Đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản lãi, phí và chi phí khác phát sinh do hoạt động vay nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các khoản vay trong nước khác.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của địa phương: Xác định bằng số được giao trong dự toán năm 2026.

d) Dự phòng NSĐP bố trí theo đúng quy định của Luật NSNN. Trong tổ chức thực hiện, trường hợp có số tăng thu thực hiện so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách, căn cứ tình hình thực tế, các địa phương bổ sung tăng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật NSNN.

e) Dự toán chi thường xuyên: Các địa phương tổ chức thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập năm 2027 theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó riêng 02 lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề; chi sự nghiệp quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể phải làm rõ:

- Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2027 (trường hợp chưa được giao biên chế thì xây dựng theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026), trong đó biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2027 nêu trên.

- Xác định quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2,53 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, gồm: (i) Quỹ lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2027, bao gồm: Quỹ lương được hưởng theo chế độ của số biên chế có mặt tính đến thời điểm báo cáo, xác định trên cơ sở mức lương ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định; (ii) Quỹ lương của biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn nằm trong tổng mức biên chế được giao), xác định trên cơ sở hệ số lương ngạch, bậc tính bậc 1 của viên chức/công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và và các khoản đóng góp theo chế độ.

3. Về xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành

Các địa phương xây dựng dự toán kinh phí các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2027 theo các yêu cầu tại điểm 4 Mục IX Phần A văn bản này trên cơ sở đối tượng ước thực hiện năm 2026, dự kiến phát sinh tăng/giảm đối tượng trong năm 2027 do thay đổi chính sách, địa bàn hưởng,.. mức hỗ trợ theo chế độ quy định; thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán từng chính sách an sinh xã hội).

4. Xây dựng dự toán số bội chi, kế hoạch vay, trả nợ gốc của NSĐP theo quy định của pháp luật về NSNN.

5. Xây dựng dự toán (chi đầu tư, chi thường xuyên) thực hiện các CTMTQG:

Căn cứ quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của từng CTMTQG, các địa phương xây dựng dự toán chi đầu tư, chi thường xuyên thực hiện CTMTQG tối thiểu bằng mức ngân sách tính theo tỷ lệ vốn đối ứng NSĐP của từng CTMTQG.

C. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VÀ LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Trên cơ sở tình hình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026 theo các nội dung sau:

1. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 theo từng nguồn vốn của từng nhiệm vụ, dự án.

2. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 06 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2026 theo từng nguồn vốn: vốn NSNN (bao gồm: vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương), vốn từ nguồn thu hợp

pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo chỉ đạo tại các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội, tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Đánh giá chính xác, nêu bật các kết quả đạt được trong 06 tháng đầu năm 2026, tác động của kế hoạch đầu tư công đối với kết quả phát triển KTXH năm 2026; Đánh giá tính khả thi và dự kiến mức độ hoàn thành kế hoạch so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cả năm 2026, trong đó tập trung làm rõ: Tình hình thực hiện và dự kiến kết quả đạt được của các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, đường ven biển, dự án đường cao tốc; dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; Tình hình thực hiện và dự kiến kết quả đạt được của dự án sử dụng vốn từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương (NSTW) năm 2021, 2022, 2023, 2024 dự phòng NSTW hằng năm.

6. Nêu rõ những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026; phân tích rõ nguyên nhân khách quan và chủ quan trong việc không đảm bảo tiến độ phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công theo yêu cầu của từng dự án và bài học kinh nghiệm trong triển khai thực hiện kế hoạch năm 2026.

7. Các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục triển khai có hiệu quả và thực hiện thành công kế hoạch kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2026.

8. Ngoài ra, đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG): Đề nghị Bộ Chủ chương trình và các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình ban hành cơ chế, chính sách, kết quả thực hiện từng CTMTQG 6 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2026; làm rõ thuận lợi khó khăn, vướng mắc phát sinh, kiến nghị (nếu có).

II. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

1. Nguyên tắc chung về lập kế hoạch đầu tư công năm 2027

a) Bám sát các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Trung ương, Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển KTXH 05 năm 2026 - 2030; các Nghị quyết của Quốc hội số 26/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về Kế hoạch tài chính quốc gia, vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2026 – 2030 và số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030, các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lập kế hoạch phải phù hợp khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, bảo đảm cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải đảm bảo về sự cần thiết, đánh giá hiệu quả đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội theo quy định tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ, đăng ký nhu cầu vốn phù hợp với khả năng thực hiện, giải ngân, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải. Phát huy vai trò của vốn đầu tư công trong việc thu hút, định hướng và khơi thông tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; lấy vốn đầu tư công làm "vốn mồi" để tạo đột phá trong huy động nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư..., từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa và nâng cao tính bền vững của các dự án.

Đối với các địa phương, vốn đầu tư công được lập phù hợp với từng cấp chính quyền, từng cấp ngân sách, phạm vi địa giới hành chính và yêu cầu phát triển của các cấp địa phương.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 và các pháp luật có liên quan khác.

d) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa các công trình vào khai thác sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế, đảm bảo thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 27/2026/QH16 của Quốc hội, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03/02/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giảm số lượng dự án sử dụng vốn NSTW tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 – 2025. Tập trung đầu tư cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình, dự án theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, các dự án thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tư pháp, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, tạo đột phá mạnh mẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thích ứng biến đổi khí hậu, hạ tầng văn hóa, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường...

đ) Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội[7], chỉ bố trí vốn đầu tư công nguồn NSNN cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, quy định về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 - 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

g) Lập kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2027 phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030; Mức vốn NSNN theo từng nguồn vốn dự kiến bố trí cho dự án không vượt quá số vốn trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ đi lũy kế vốn đã giải ngân[8], số vốn kế hoạch năm 2025 được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 và số vốn đã giao trong năm 2026 của dự án.

h) Đảm bảo tỷ lệ chi tối thiểu cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và giáo dục – đào tạo và dạy nghề theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật. Đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2027 bố trí cho chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để rà soát, tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

2. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công năm 2027

Căn cứ quy định của pháp luật đầu tư công, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027 theo các nội dung sau:

a) Định hướng, mục tiêu của đầu tư công năm 2027.

b) Dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm 2027 theo từng nguồn vốn, trong đó chi tiết dự kiến nhu cầu vốn cho từng lĩnh vực: (i) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (ii) giáo dục – đào tạo và dạy nghề.

c) Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển ngoài nguồn vốn đầu tư công.

d) Các thuận lợi và khó khăn, vướng mắc trong việc cân đối và huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm 2027 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển KTXH năm 2026; khó khăn về pháp lý, tổ chức thực hiện kế hoạch.

---

[7] Về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

[8] Bao gồm: giải ngân kế hoạch hằng năm và giải ngân kế hoạch vốn được kéo dài thời thực hiện và giải ngân sang năm sau.

đ) Các đề xuất, kiến nghị và các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2027 của bộ, cơ quan trung ương và địa phương và dự kiến các kết quả đạt được.

3. Về danh mục chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác có nhu cầu bố trí kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2027

a) Đối với nguồn vốn NSTW: Căn cứ mục tiêu, định hướng, nguyên tắc bố trí vốn, khả năng cân đối vốn, khả năng thực hiện và giải ngân, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương dự kiến danh mục và mức vốn bố trí cho từng của từng chương trình, nhiệm vụ, dự án, đối tượng đầu tư công khác theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau:

(1) Bố trí đủ vốn theo tiến độ cho các dự án đầu tư công đặc biệt, đầu tư công khẩn cấp, Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia.

(2) Bố trí đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước, dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(3) Bố trí vốn cho các Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng, vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư.

(4) Bố trí vốn theo tiến độ được phê duyệt cho các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030.

(5) Bố trí vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

(6) Bố trí vốn để thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu còn).

(7) Bố trí vốn cho cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong phạm vi khả năng cân đối ngân sách nhà nước;

(8) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các chương trình, dự án theo Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, các dự án thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tư pháp, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, tạo đột phá mạnh mẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thích ứng biến đổi khí hậu, hạ tầng văn hóa, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo vệ môi trường...

b) Đối với nguồn vốn NSĐP:

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,

dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo rà soát và dự kiến phương án bố trí vốn đầu tư trong cân đối NSĐP năm 2027 phù hợp với các chỉ đạo về xây dựng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối NSĐP của cấp có thẩm quyền, bảo đảm bố trí vốn tập trung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, trong đó lưu ý: Ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có), thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2027, bố trí đủ vốn NSĐP để thực hiện các CTMTQG theo quy định vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn NSNN tham gia vào các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, các dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2027, giảm tối đa thời gian bố trí vốn của các dự án so với thời gian bố trí vốn quy định của Luật Đầu tư công; ưu tiên bố trí đủ vốn theo cam kết cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án liên vùng, dự án đường ven biển, dự án đường cao tốc theo tiến độ thực hiện dự án; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết, đề nghị địa phương báo cáo dự kiến thu, chi từ nguồn xổ số kiến thiết, trong đó ưu tiên đầu tư nguồn vốn này cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, y tế công lập, xây dựng nông thôn mới; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP.

- Đối với nguồn thu sử dụng đất: đề nghị xây dựng dự kiến thu, chi từ nguồn này trong năm 2027 sát khả năng thu thực tế của địa phương.

- Đối với nguồn bội chi NSĐP cấp tỉnh: theo quy định của Luật NSNN, bội chi NSĐP chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Đề nghị các địa phương chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan để hoàn thiện các thủ tục, ký kết, bổ sung các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài vào kế hoạch trung hạn theo quy định, để làm cơ sở bố trí kế hoạch vốn trong dự toán năm 2027; dự kiến khả năng giải ngân của từng khoản vay để xây dựng kế hoạch vay nợ và bội chi NSĐP cho phù hợp.

c) Đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Lập kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, trong đó làm rõ nguồn vốn ODA (vốn vay, vốn viện trợ độc lập, vốn viện trợ kèm khoản vay), vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ nước ngoài được phân bổ cho chi đầu tư phát triển và vốn đối ứng của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp (cả cấp phát và cho vay lại)

phải làm rõ mức vốn cho từng phần và theo đúng tỷ lệ cấp phát, vay lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong điều kiện nguồn vốn ODA giảm, với mức ưu đãi thấp hơn trước, cần phải rà soát chặt chẽ kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo các nguyên tắc sau:

- Các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2027 theo thứ tự ưu tiên: dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2027 không có khả năng gia hạn Hiệp định, dự án hoàn thành trong năm 2027, dự án đã có ý kiến nhà tài trợ đồng ý gia hạn thời gian kết thúc Hiệp định vay trong năm 2027. Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên mới bố trí vốn cho các dự án mới đủ thủ tục đầu tư, đã ký Hiệp định và có khả năng giải ngân trong năm 2027.

- Bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các dự án bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án và tiến độ thực hiện dự án.

d) Về kế hoạch thực hiện các CTMTQG năm 2027

- Bộ chủ chương trình chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ dự án thành phần: hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch đầu tư công năm 2027 thực hiện từng chương trình bảo đảm trọng tâm, trọng điểm và tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư và các quy định có liên quan; rà soát, tổng hợp, gửi đề xuất nhu cầu cân đối vốn và phương án phân bổ chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi là Hệ thống) theo quy định.

- Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ chủ chương trình, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch đầu tư công (bao gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) năm 2027 chi tiết đến danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc từng nội dung, dự án thành phần của từng chương trình và đánh giá hiệu quả đầu tư từng dự án theo đúng yêu cầu tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ (kèm theo các tài liệu thuyết minh, quyết định phê duyệt nhiệm vụ, dự án của cấp có thẩm quyền), gửi Bộ chủ chương trình, Bộ Tài chính trên Hệ thống theo quy định.

4. Lập kế hoạch vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ vào khả năng từng nguồn thu cụ thể, xây dựng kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật theo các nội dung dưới đây:

a) Dự kiến kế hoạch từng nguồn thu cụ thể của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật, căn cứ pháp lý để lại các khoản thu này.

b) Trên cơ sở dự kiến kế hoạch các khoản thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương dự kiến số vốn để lại cho đầu tư và dự kiến phương án phân bổ chi tiết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các mục tiêu, nhiệm vụ quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nếu có) đối với từng nguồn thu cụ thể.

c) Dự kiến phương án phân bổ cụ thể đối với từng nguồn vốn theo các nguyên tắc quy định tại Mục 2 phần II trên đây và phù hợp với khả năng thu năm 2027.

D. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI NSNN LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, pháp luật về NSNN, đầu tư công, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, pháp luật hiện hành có liên quan và hướng dẫn về phạm vi lĩnh vực của Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện đánh giá việc thực hiện năm 2026 và xây dựng dự toán năm 2027 theo hướng dẫn dự toán của Bộ Khoa học và Công nghệ, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp chung, gửi Bộ Tài chính.

Trong đó, đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện đánh giá năm 2026 và xây dựng dự toán năm 2027 chi tiết các nội dung dưới đây gửi Bộ Tài chính:

1. Về đánh giá việc thực hiện năm 2026

Rà soát, đánh giá về tình hình giao dự toán, phân bổ, giải ngân chi NSNN (ĐTPT và thường xuyên) đến hết tháng 06/2026 và dự kiến cả năm 2026 đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chi tiết:

- Về nguồn: (i) dự toán được giao đầu năm theo phân cấp, (ii) dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung trong năm theo phân cấp, (iii) nguồn chuyển từ năm trước sang; riêng đối với NSĐP, ngoài các nguồn nêu trên, báo cáo nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP; (iv) các nguồn hợp pháp của bộ, ngành, địa phương (nếu có, đề nghị cụ thể nguồn). Trong đó, cụ thể chi đầu tư, chi thường xuyên.

- Về thực hiện chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo pháp luật khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể phục vụ cho từng lĩnh vực: (i) giáo dục - đào tạo và dạy nghề; (ii) xây dựng, thực thi pháp luật; (iii) y tế; (iv) an ninh, quốc phòng; chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; theo các nguồn vốn được giao (nguồn NSTW, nguồn NSTW hỗ trợ các địa hương, nguồn NSĐP tự

cân đối). Trong đó, đề nghị báo cáo tổng số kinh phí đã phân bổ, giải ngân đến hết ngày 30/6/2026 và dự kiến đến hết năm, các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

Riêng Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực, đề nghị có đánh giá cụ thể theo các nội dung sau: (i) Nhu cầu kinh phí đăng ký của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đến nay chưa được Bộ KHCN rà soát, gửi Bộ Tài chính trình bổ sung dự toán; (ii) Dự kiến sử dụng nguồn chưa phân bổ đến hết năm 2026; (iii) Đánh giá sự phù hợp của cơ cấu bố trí dự toán (đầu tư, thường xuyên; NSTW/NSĐP; cơ cấu KHCN/ĐMST/CĐS; CNCL...) đã phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội; (iv) Tính khả thi về khả năng giải ngân, thực hiện; (v) Có ý kiến cụ thể với thực tế Hội đồng nhân dân quyết định cao hơn so với so với số đã gửi Bộ KHCN tổng hợp trình; (vi) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2. Về xây dựng dự toán năm 2027

a) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo pháp luật khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, chi tiết phục vụ cho từng lĩnh vực: (i) giáo dục, đào tạo – dạy nghề; (ii) xây dựng, thực thi pháp luật; (iii) y tế; (iv) an ninh, quốc phòng; chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; theo các nguồn vốn được giao, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp chung. Trong đó, thuyết minh cụ thể số tăng/giảm so với dự toán năm 2026 (địa phương thuyết minh số tăng/giảm so với số dự toán Thủ tướng Chính phủ giao/Hội đồng nhân dân quyết định), đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội theo Kết luận số 18.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ:

Hướng dẫn, tổng hợp và đề xuất dự toán chi NSNN cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo pháp luật khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và chi tiết theo mục 2.1 trên đây; gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Trước ngày 01 tháng 8, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính báo cáo tổng hợp, đề xuất dự kiến tổng mức chi NSNN cho lĩnh vực chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, chi tiết chi ĐTPT và chi thường xuyên, chi NSTW và chi NSĐP, bảo đảm tổng mức và cơ cấu phù hợp với chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Trước ngày 10 tháng 8, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính phương án đề xuất dự toán chi lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho từng Bộ, cơ quan trung ương và từng địa phương theo mẫu biểu quy định tại Điều 18 của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP này; đồng thời chi

tiết chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ cho từng lĩnh vực: (i) giáo dục, đào tạo – dạy nghề; (ii) xây dựng, thực thi pháp luật; (iii) y tế; (iv) an ninh, quốc phòng.

Đối với phần bổ sung có mục tiêu cho các địa phương có khả năng tài chính hạn chế, cần chi tiết nguyên tắc, tiêu chí và cơ sở đề xuất số kinh phí hỗ trợ theo nguyên tắc các địa phương đã ưu tiên nguồn NSĐP cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo đúng chủ trương của Đảng.

Đ. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2026 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2027 CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2026

Căn cứ Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan quản lý quỹ tại địa phương báo cáo về:

- Cơ sở pháp lý thành lập, nhiệm vụ của quỹ (trong đó xác định các nhiệm vụ trùng với nhiệm vụ của NSNN (nếu có)), vốn được NSNN cấp (chi tiết thời gian cấp), số vốn còn phải bổ sung (chi tiết theo từng năm).

- Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và các nhiệm vụ được giao từ năm 2024 đến nay (đối với năm 2026, đánh giá 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm) gắn với hiệu quả hoạt động; tình hình hoàn thiện thể chế; việc số hóa, công khai thông tin và kết quả hoạt động của các quỹ; công tác kiểm tra, giám sát tình hình quản lý, sử dụng các quỹ của cơ quan quản lý quỹ trong năm 2025-2026.

Đồng thời, báo cáo tình hình rà soát, sáp nhập, giải thể các quỹ trùng lặp, kém hiệu quả, không phù hợp với yêu cầu phát triển, giảm đầu mối để tăng quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của quỹ, các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tài chính cho năm 2027.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2027

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan quản lý quỹ tại địa phương nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 79-NQ/TW, cụ thể:

- Không hình thành mới quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trừ các trường hợp cấp bách, cấp thiết theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

- Kiến nghị xử lý, sáp nhập, giải thể các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trùng lặp, hoạt động kém hiệu quả, không phù hợp với yêu cầu phát triển.

Trường hợp tiếp tục hoạt động, đề nghị thuyết minh rõ cơ sở pháp lý, tính cần thiết và tình hình hoạt động hiệu quả của quỹ.

2. Trên cơ sở tình hình hoạt động năm 2026 và các kiến nghị giải pháp, phương hướng hoạt động trong năm 2027, các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan quản lý quỹ tại địa phương lập kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2027 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, các văn bản hướng dẫn[9] và pháp luật chuyên ngành có liên quan và hướng hoạt động của quỹ.

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đặc thù đã được quy định.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật NSNN số 89/2025/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 và văn bản hướng dẫn này.

II. THỜI HẠN VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2026 và dự toán NSNN năm 2027 gửi Bộ Tài chính theo thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

Riêng các CTMTQG, đồng gửi báo cáo đánh giá tình hình thực hiện năm 2026 và dự toán NSNN năm 2027 về các Bộ Chủ chương trình tổng hợp, gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các CTMTQG.

2. Biểu mẫu báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2026 và dự toán NSNN năm 2027 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, Thông tư số 26/2026/TT-BTC. Báo cáo gửi đồng thời bằng văn bản giấy và file điện tử qua hệ thống văn bản điện tử (trừ các nội dung thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định).

Chi tiết mẫu biểu báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027 được đăng tải trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

3. Các địa phương báo cáo thực hiện chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội theo các Mẫu biểu số 01, 02 kèm theo văn bản này.

---

[9] Theo quy định tại mẫu biểu số 17, 18, 19, 20, 21 kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được hướng dẫn, xử lý.

Bộ Tài chính xin thông báo để các Bộ, cơ quan trung ương và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Biểu mẫu số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025, ƯTH NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2027

(Kèm theo Văn bản số .. ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2025								Ước thực hiện năm 2026								Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024 và số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=11+14	13=10-11-12	14	15	16=13*14-15	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề																			
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01a (*)
-	Cấp bù miễn, giảm học phí																			
	+ Miễn học phí																			
	+ Hỗ trợ 70% học phí																			
	+ Hỗ trợ 50% học phí																			
-	Hỗ trợ chi phí học tập																			
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính																			Chi tiết theo phụ lục số
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																			
-	Hỗ trợ nấu ăn																			
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																			
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013																			Chi tiết theo phụ lục số 01d
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																			
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học																			
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			
	- Hỗ trợ tiền nhà ở																			
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																			
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																			
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			
	- Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non																			
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01f
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.																			Chi tiết theo phụ lục số 01g
-	Hỗ trợ học bổng chính sách																			
	- 100% lương cơ sở/tháng																			
	- 80% lương cơ sở/tháng																			
	- 60% lương cơ sở/tháng																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025, ƯTH NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2027

(Kèm theo Văn bản số ... ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2025								Ước thực hiện năm 2026								Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024 và số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12=13+14	13=10+11+12	14	15	16=13+14+15	17	18	19
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm, 150 nghìn nếu Tết ở lại)																			
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**																			Chi tiết theo phụ lục số 01h
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**																			Chi tiết theo phụ lục số 01i
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp																			
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ**																			Chi tiết theo phụ lục số 01j
-	Hỗ trợ học phí																			
-	Hỗ trợ sinh hoạt phí																			
1.10	**Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP**																			
-	*Hỗ trợ ăn trưa*																			*Chi tiết theo phụ lục số 01k*
-	Hỗ trợ chi phí học tập																			
-	Hỗ trợ phổ cập giáo dục																			
-	Hỗ trợ tuyển dụng một lần																			
1.11	**Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền**																			Chi tiết theo phụ lục số 01t
-	Hỗ trợ tiền ăn																			
-	Hỗ trợ vận hành, bảo trì																			
-	Hỗ trợ nhiệm vụ trường chuyên biệt																			
2	**Các chính sách bảo trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ**																			
2.1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, người DTTS thuộc gia đình cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi																			Chi tiết theo phụ lục số 01l
2.2	Đối tượng BTXH, người đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định của pháp luật có liên quan, người đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025, ƯTH NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2027

(Kèm theo Văn bản số ... ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2025								Ước thực hiện năm 2026								Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024 và số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025	Kinh phí NSTW đã bổ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025	Kinh phí NSTW đã bổ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13=10-11-12	14	15	16=15*14-15	17	18	19
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi																			Chi tiết theo phụ lục số 01l
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên																			
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến																			
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình																			
-	Cận nghèo																			
	- Cận nghèo 100%																			
	- Cận nghèo 70%																			
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																			
2.7	BHYT cho người hiến tạng																			
2.8	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi																			
2.9	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng																			
2.10	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng																			
2.11	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội																			
2.12	Người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn (tối đa 36 tháng)																			
	...																			
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01m
3.2	Trợ cấp hưu trí xã hội																			Chi tiết theo
3.3	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 và số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01o
-	Hộ nghèo																			
-	Hộ CSXH																			
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																			
3.4	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01p
-	Hộ nghèo (50%)																			
-	Hộ cận nghèo (40%)																			
-	Người dân tộc thiểu số (30%)																			
-	Các đối tượng khác (20%)																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025, ƯTH NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2027

(Kèm theo Văn bản số ... ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2025								Ước thực hiện năm 2026								Dự toán năm 2027		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024 và số 2670/QĐ-TTg ngày 08/12/2025	Kinh phí NSTW đã bố trí thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025	Kinh phí NSTW đã bố trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13=10-11-12	14	15	16=13*14-15	17	18	19
3.5	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01q
4	Các chính sách thuộc sự nghiệp kinh tế																			
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																			Chi tiết theo phụ lục số 01r
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP																			Chi tiết theo phụ lục số 01s
-	Đất chuyên trồng lúa																			
	Trong đó: Đất trồng lúa có năng suất, chất lượng cao																			
-	Đất trồng lúa còn lại																			

... , ngày tháng năm 2026

CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
A	B	1=3+5	2	3	4	5	6	7=1-6
	Tổng số							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	...							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	...							
II	**Giảm học phí**							
	- Giảm 70% học phí							
	...							
	- Giảm 50% học phí							
	...							
	- ...							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/ tháng)* *(*)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	**Khối tỉnh**														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	...														
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**														
1	Xã, Phường, Đặc khu A														
	...														
2	Xã, Phường, Đặc khu B														
	...														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01c

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	**Khối tỉnh**				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	...				
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**				
1	Xã, Phường, Đặc khu A				
	...				
2	Xã, Phường, Đặc khu B				
	...				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...					Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	**Khối tỉnh**													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	...													
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**													
1	Xã, Phường, Đặc khu A													
	...													
2	Xã, Phường, Đặc khu B													
	...													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01e

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...											Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...															Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm						Số học sinh				Kinh phí	Gồm				Gồm								
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Kinh phí	Mua sắm đồng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Định mức nấu ăn	Kinh phí					
			Học sinh, học viên bán trú	Trong đó: Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ						Học sinh, học viên bán trú	Trong đó: Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ											
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26=16+20+24+25	27=11+26	28	29=27-28
	Tổng cộng																													
I.	Khối tỉnh																													
	Sở Giáo dục và Đào tạo																													
	...																													
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu																													
1	Xã, Phường, Đặc khu A																													
	...																													
2	Xã, Phường, Đặc khu B																													
	...																													

(*) 4,7385 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01f

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01g

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...			Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...			Đối tượng				Kinh phí thực hiện			
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết				
												Mức 0,2	Mức 0,3					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	Tổng số																	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật																	
1	Trường A...																	
	...																	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																	
1	Trường A...																	
	...																	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo																	
1	Trường A...																	
	...																	

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ... **Phụ lục số 01h**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Hỗ trợ 80% học bổng							
I	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
II	**Khối Xã, Phường, Đặc khu**							
1	Xã, Phường, Đặc khu A							
	...							
2	Xã, Phường, Đặc khu B							
	...							

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01i

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng											
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú											
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp											
I	**Khối tỉnh**											
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
	...											
II	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**											
1	Xã, Phường, Đặc khu A											
	...											
2	Xã, Phường, Đặc khu B											
	...											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ... **Phụ lục số 01j**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Năm học ...					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*
	Tổng số						
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**						
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01k

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học...							Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...							Hỗ trợ tuyển dụng một lần		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng theo điểm a khoản 3 Điều 5	Kinh phí			
		Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó: Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó: Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập					
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17=4+11+16	18	19=17-18
	Tổng cộng																			
I.	**Khối tỉnh**																			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																			
	...																			
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**																			
1	Xã, Phường, Đặc khu A																			
	...																			
2	Xã, Phường, Đặc khu B																			
	...																			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01t

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG NỘI TRÚ TẠI CÁC XÃ BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học...							Kết quả thực hiện Kỳ I năm học ...									Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Gồm							
			Gồm			Hỗ trợ tiền ăn (*)				Gồm			Hỗ trợ tiền ăn (*)			Hỗ trợ nhiệm vụ *trường chuyên biệt*				
		Tổng số	Học sinh nội trú	Học sinh bán trú		Học sinh nội trú	Học sinh bán trú	Hỗ trợ vận hành, bảo trì	Tổng số	Học sinh nội trú	Học sinh bán trú		Học sinh nội trú	Học sinh bán trú	Hỗ trợ vận hành, bảo trì	Kinh phí lập tủ thuốc dùng *chung*	Kinh phí mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13+14+15+16	12	13	14	15	16	17=1+11	18	19=17-18
	Tổng cộng																			
I.	**Khối tỉnh**																			
	Sở Giáo dục và Đào tạo																			
	...																			
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**																			
1	Xã, Phường, Đặc khu A																			
	...																			
2	Xã, Phường, Đặc khu B																			
	...																			

(*) Học sinh lớp 1 là người DTTS học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 thì được hưởng thêm 1 tháng chính sách này

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ... **Phụ lục số 01I**

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	6 tháng đầu năm ...		6 tháng cuối năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo; người DTTS thuộc gia đình cận nghèo đang cư trú tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi						
2	*Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi*						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	*Đối tượng BTXH, người đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng* hàng tháng theo quy định của pháp luật có liên quan, người đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng						
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
8	Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng						
9	Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội						
	...						
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn (tối đa 36 tháng)						
	...						

(*) Đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	6 tháng đầu năm ...		6 tháng cuối năm ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10=9-8
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)										
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN										
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**										
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng										
	Dưới 4 tuổi	2.50	0.50	1.25							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	1.50	0.50	0.75							
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	1.50	0.50	0.75							
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng.										
	Dưới 4 tuổi	2.50	0.50	1.25							
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	2.00	0.50	1.00							
	Từ 16 tuổi trở lên	1.50	0.50	0.75							
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi										
	Đang nuôi 1 con	1.00	0.50	0.50							
	Đang nuôi 2 con	2.00	0.50	1.00							
	Đang nuôi 3 con	3.00	0.50	1.50							
	...										
5	Người cao tuổi										
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng										
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.50	0.50	0.75							
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2.00	0.50	1.00							
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn ấc xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1.00	0.50	0.50							
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng	1.00	0.50	0.50							
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3.00	0.50	1.50							
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật										
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng										
	Dưới 16 tuổi	2.50	0.50	1.25							
	Từ 16 đến 60 tuổi	2.00	0.50	1.00							
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2.50	0.50	1.25							
6.2	Người khuyết tật nặng										
	Dưới 16 tuổi	2.00	0.50	1.00							
	Từ 16 đến 60 tuổi	1.50	0.50	0.75							
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2.00	0.50	1.00							
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	1.50	0.50	0.75							
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**										
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP										
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2.50	0.50	1.25							
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi										
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	1.50	0.50	0.75							
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	3.00	0.50	1.50							
	...										

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/ND-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/ND-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	6 tháng đầu năm ...		6 tháng cuối năm ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=5+7	9	10=9-8
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**	1.50	0.50	0.75							
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**										
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**										
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1.50	0.50	0.75							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2.00	0.50	1.00							
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**										
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1.00	0.50	0.50							
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	2.00	0.50	1.00							
	...										
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**										
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1.50	0.50	0.75							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng	3.00	0.50	1.50							
	...										
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2.50	0.50	1.25							
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	5.00	0.50	2.50							
	...										
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**										
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**										
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**										
	Dưới 4 tuổi	5.00	0.50	2.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4.00	0.50	2.00							
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**										
	Dưới 4 tuổi	5.00	0.50	2.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4.00	0.50	2.00							
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**	4.00	0.50	2.00							
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không tự lo được cuộc sống**										
	Dưới 4 tuổi	5.00	0.50	2.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4.00	0.50	2.00							
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, ăn ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**										
	Dưới 4 tuổi	5.00	0.50	2.50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4.00	0.50	2.00							
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	20.00	0.50	10.00							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01n

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM ...

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Năm ... (*)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí còn thừa/thiếu	Ghi chú
					Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)								
A	**TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HANG THÁNG**								
1	Đối tượng từ đủ 75 tuổi trở lên								
2	Đối tượng từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo								
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**								

(*) Nghị định có hiệu lực từ 01/7/2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01o

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo *theo quy định của* pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng						0.061333	4	0.064282	8					
1	Xã/Phường/Đặc khu A														
2	Xã/Phường/Đặc khu B														
	...														

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01p

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	6 tháng đầu năm ...		6 tháng cuối năm ... (*)		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=2+4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (50%)						
2	Hộ cận nghèo (40%)						
3	Người dân tộc thiểu số (30%)						
4	Các đối tượng khác (20%)						

(*) Nghị định 159/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01q

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2018/QĐ-TTg VÀ SỐ 28/2023/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM ....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	1. Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống			2. Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh			3. Hỗ trợ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn)			4. Thăm viếng, động viên khi người có uy tín qua đời			5. Chế độ cung cấp thông tin			Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm (**)	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện (*)	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Mức	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng																	
A	Chế độ cung cấp thông tin																	
	Báo..																	
	...																	
B	Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần																	
1	Cơ quan Trung ương		0.5			3.0			2			2						
2	Cơ quan tỉnh		0.5			1.5			2			1						
3	Cơ quan huyện		0.5			0.8			2			0.5						
4	Cơ quan xã		0.5			0.5			2									

(*) Tối đa 02 lần/năm

(**) Lấy bằng số liệu quyết toán năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01r

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn *thuyền viên*		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-150 CV	150-250 CV	250-400 CV	400-700 CV	Trên 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng																	
1	Xã/Phường/Đặc khu A																	
	...																	
2	Xã/Phường/Đặc khu B																	
	...																	

(*) Hỗ trợ chi phí nhiên liệu tối đa 4 chuyến/tàu/năm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01s

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó: Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó: Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao	Đất trồng lúa còn lại			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1x1,5 trđ*	*5=2x1,5 trđ*	*6=3x0,75trđ*	*7=4+5+6*	*8*	*9=7-8*
	Tổng cộng				-	-	-	-		

(*) Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao

Biểu mẫu số 2a

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐƯỢC HƯỞNG THEO CHẾ ĐỘ NĂM 2026 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG															HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*											CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP/(LƯƠNG+PHỤ CẤP)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/2,53	20=7/4/12/2,53	21=18/(6+7)
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề																			
	- Giáo dục:																			
	- Đào tạo và dạy nghề																			
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST&CĐS																			
3	Quốc phòng, an ninh, TTATXH																			
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																			
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																			
7	Sự nghiệp thể dục, thể thao																			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																			
9	Các hoạt động kinh tế																			
10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
11	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	**CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ**																			
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+ Cấp xã																			
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
V	**CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC**																			
	+ Bí thư, chủ tịch.																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng theo quy định hiện hành

(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

.., ngày... ...tháng... ...năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

Biểu mẫu số 2b

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THÁNG 7 NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐƯỢC HƯỞNG THEO CHẾ ĐỘ THÁNG 7 NĂM 2026 THEO THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN THÁNG 7 NĂM 2026		
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP/(LƯƠNG+PHỤ CẤP)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/2,53	20=7/2,53	21=18/(6+7)
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																			
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																			
	Trong đó:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề																			
	- Giáo dục:																			
	- Đào tạo và dạy nghề																			
2	Sự nghiệp KHCN, ĐMST&CDS																			
3	Quốc phòng, an ninh, TTATXH																			
4	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																			
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin																			
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																			
7	Sự nghiệp thể dục, thể thao																			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																			
9	Các hoạt động kinh tế																			
10	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																			
11	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																			
	- Quản lý NN																			
	- Đảng, đoàn thể																			
II	**CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ**																			
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																			
	+ Cấp tỉnh																			
	+ Cấp xã																			
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																			
	+ Ủy viên cấp tỉnh																			
	+ Ủy viên cấp xã																			
V	**CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC**																			
	+ Bí thư, chủ tịch																			
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
	+ Các chức danh còn lại																			

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng theo quy định hiện hành

(3) Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

... ngày... tháng... năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2c

UBND tỉnh, thành phố:.....

NHU CẦU THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG ĐẾN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG NĂM 2025 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026 (1)	CHÊNH LỆCH ƯỚC THỰC HIỆN VÀ DT 2026
1	2	3	4	5	6=5-4
	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL				
I	**Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 2,53 trđ/tháng**				
1	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 24/2023/NĐ-CP đã thẩm định				
2	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 73/2024/NĐ-CP đã thẩm định				
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026				
4	Quỹ tiền thưởng				
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định**				
1	Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ				
2	Kinh phí tăng/giảm do kết thúc hoạt động của cán bộ không chuyên trách cấp xã, điều chỉnh mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ				
3	Kinh phí cấp đóng Bảo hiểm xã hội theo Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ Tài chính				
4	Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025				
5	Các loại phụ cấp, trợ cấp khác (chi tiết) (2):				

Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các chính sách

(2) Địa phương kê khai chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

....., ngày..... tháng.....năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2d

UBND tỉnh, thành phố:.....

BÁO CÁO NGUỒN TIẾT KIỆM CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN DO THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ, SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2023 (người)	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2023 (lương 1,49)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2026 (người)	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2026 (lương 2,34)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm được trong 1 tháng	Kinh phí NSNN tiết kiệm được (không bao gồm tiền lương, phụ cấp) năm 2026	Tổng kinh phí NSNN tiết kiệm năm 2026
A	B	1	2	3	4	5 = 2 - 4	6	7 = 5 x 12 tháng + 6
	TỔNG CỘNG							
I	Quản lý nhà nước							
II	Sự nghiệp công lập							
1	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên							
2	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên							
III	Cán bộ không chuyên trách cấp xã							

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)